

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321 B-C Đào Duy Anh, phường 9, Q. Phú Nhuận, HCM

Tel 84 (8) 3999 00 91~97

Email: info@vietvalues.com

Fax: +84 (8) 3 999 00 90

Website: www.vietvalues.com



Số: 2055/13/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHỢ LỚN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 04 tháng 03 năm 2013 (từ trang 06 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1739/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.341.860.843	97.656.407.261
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	1.361.434.793	23.347.546.846
111	1. Tiền		1.361.434.793	23.347.546.846
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		24.677.338.245	15.757.751.284
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.3	42.545.318.419	39.752.360.652
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.4	(17.867.980.174)	(23.994.609.368)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.9	18.095.701.288	46.759.128.201
131	1. Phải thu của khách hàng		8.000.000	4.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		-	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác		24.365.084.085	46.756.215.249
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.277.382.797)	(1.087.048)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.207.386.517	11.791.980.930
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		120.268.753	152.236.724
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.10	12.087.117.764	11.639.744.206
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		3.938.313.307	5.818.856.635
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.475.650.249	4.523.000.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	423.128.179	1.989.384.131
222	- Nguyên giá		4.516.032.362	6.311.373.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.092.904.183)	(4.321.989.539)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.6	2.052.522.070	2.533.616.166
228	- Nguyên giá		3.399.583.621	3.399.583.621
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.347.061.551)	(865.967.455)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.462.663.058	1.295.856.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5.7	1.462.663.058	1.295.856.338
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		60.280.174.150	103.475.263.896

Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

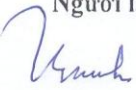
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

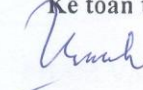
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		3.402.571.255	43.493.675.894
310	I. Nợ ngắn hạn		3.402.571.255	43.493.675.894
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	20.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		12.000.000	23.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8	19.082.111	106.923.583
315	5. Phải trả người lao động		54.494.144	331.260.001
316	6. Chi phí phải trả		8.585.610	58.685.321
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.11	2.170.909.661	2.650.044.021
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.112.828.380	20.313.586.641
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		24.671.349	7.191.083
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	2.985.244
328	13. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.877.602.895	59.981.588.002
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.12	56.877.602.895	59.981.588.002
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.096.420.000	15.096.420.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.160.361.540	1.160.361.540
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		451.151.282	451.151.282
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(49.830.329.927)	(46.726.344.820)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		60.280.174.150	103.475.263.896

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
001.	Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003.	Tài sản nhận ký cược		-	-
004.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005.	Ngoại tệ các loại		-	-
006.	Chứng khoán lưu ký		2.013.889.920	397.412.790.000
007.	- Chứng khoán giao dịch		1.279.866.400	366.496.450.000
008.	+ Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		710.879.000	4.305.140.000
009.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		496.366.400	360.657.110.000
010.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		72.621.000	1.534.200.000
011.	+ Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			
012.	- Chứng khoán tạm dừng giao dịch		-	23.173.170.000
013.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
014.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	23.173.170.000
015.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
016.	+ Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
017.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
018.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
019.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
020.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
021.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
022.	- Chứng khoán tạm giữ		520	-
023.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		520	-
024.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
025.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
026.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
027.	- Chứng khoán chờ thanh toán		734.010.000	7.459.800.000
028.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
029.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		734.010.000	7.459.800.000
030.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
031.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
032.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
033.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
034.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
035.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
036.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
037.	- Chứng khoán chờ giao dịch		13.000	283.370.000
038.	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
039.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		13.000	283.370.000
040.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
041.	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		-	-

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
042.	- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
043.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
044.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng trong nước		-	-
045.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng nước ngoài		-	-
046.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của tổ chức khác		-	-
047.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
050.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
051.	- Chứng khoán giao dịch		-	-
052.	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
053.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
054.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
055.	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
056.	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
057.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
058.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
059.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
060.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
061.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
062.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
063.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
064.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
065.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
066.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
067.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
068.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
069.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
070.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
071.	- Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
072.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
073.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		-	-
074.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
075.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
076.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
077.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
078.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
079.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
080.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
081.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
082.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	2.913.100.000
084.	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Người lập biểu

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013.



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN LIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu		7.957.521.379	23.771.874.618
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		2.147.554.236	3.811.974.504
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2.564.066.904	2.994.928.684
01.3	- Doanh thu bảo lãnh, phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		87.272.720	243.636.356
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		3.158.627.519	16.721.335.074
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		7.957.521.379	23.771.874.618
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	6.1	6.714.931.874	30.742.510.847
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1.242.589.505	(6.970.636.229)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.2	4.323.160.115	6.883.751.927
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		(3.080.570.610)	(13.854.388.156)
31	8. Thu nhập khác		682.182.343	-
32	9. Chi phí khác		705.596.840	-
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(23.414.497)	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(3.103.985.107)	(13.854.388.156)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(3.103.985.107)	(13.854.388.156)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.3	(345)	(1.539)

Người lập biểu

Tranh

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng

Tranh

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN LIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.103.985.107)	(13.854.388.156)
	2. Điều chỉnh các khoản		5.564.014.043	17.506.919.533
02	- Khấu hao tài sản cố định		252.008.740	1.566.272.272
03	- Các khoản dự phòng		149.666.555	13.156.342.731
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4.527.003.851	(4.440.908.015)
06	- Chi phí lãi vay		635.334.897	7.225.212.545
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.460.028.936	3.652.531.377
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.943.757.606	4.371.413.144
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	4.042.400.000
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(20.105.599.661)	(18.871.978.314)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31.967.971)	300.763.524
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(7.225.212.545)
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.963.896.964	14.969.472.736
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		6.230.115.874	1.239.389.922
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.380.000)	(769.658.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.500.000.000)	(44.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.500.000.000	64.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	3.344.700.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.017.380.000)	22.575.041.662
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.000.000.000	185.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.000.000.000)	(213.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.198.847.927)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.198.847.927)	(28.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.986.112.053)	(4.185.568.416)
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ		23.347.546.846	27.533.115.262
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.1	1.361.434.793	23.347.546.846

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013.

Người lập biểu

Phạm Văn Tranh

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tranh

PHẠM VĂN TRANH

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Liệt

NGUYỄN VĂN LIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chứng khoán.

1.3. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty là 07 người.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

1.5. Một số nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh

Trong năm 2012, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp chưa có nhiều cải thiện, khả năng phục hồi của các doanh nghiệp còn chậm. Kinh tế trong nước có nhiều biến động đã ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán, làm hạn chế dòng tiền của nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động tư vấn và môi giới của các công ty chứng khoán vừa và nhỏ.

Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật chứng khoán và luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật chứng khoán đã ảnh hưởng đến các công ty chứng khoán vừa và nhỏ về khả năng cạnh tranh khi nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty chứng khoán.

Ngày 10 tháng 6 năm 2012, Công ty có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12-2012/HĐTKD-HSC với Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển toàn bộ khách hàng đã mở tài khoản và giao dịch chứng khoán tại Công ty cho Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sẽ cung cấp cho những khách hàng này dịch vụ phát sinh trong lĩnh vực chứng khoán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép và theo quy định của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2012: 20.828VNĐ/USD.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người ủy thác đầu tư: theo giá trị mua vào thực tế phát sinh.

- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra : Bình quân gia quyền.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Đối với các khoản bảo lãnh đầu tư chứng khoán khó đòi là chênh lệch giảm giữa giá trị ghi sổ của các khoản bảo lãnh đầu tư so với giá trị thị trường của chứng khoán đảm bảo. Giá trị thị trường của các chứng khoán đảm bảo được xác định như sau:

- + Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Máy móc thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
+ Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời (“chứng khoán thương mại”). Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.
- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
- Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động kinh doanh”.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.
 - Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - + Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào một hoặc nhiều kỳ kế toán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Là các nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra hay sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Đồng thời đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực nhận từ các nhà đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hay các trường hợp khác theo quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động môi giới:
Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận
- Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng và vốn chủ sở hữu, trong kỳ này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10%
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10%

Các quỹ các được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Số liệu so sánh

Trình bày lại khoản phải trả khác và phải trả về hoạt động chứng khoán do năm trước chưa trình bày lại.

Cụ thể như sau:

	Số cuối năm 2011	Số đầu năm 2012	Chênh lệch
Phải trả khác	22.963.630.662	2.650.044.021	20.313.586.641
Phải trả về hoạt động chứng khoán	-	20.313.586.641	(20.313.586.641)
Cộng	22.963.630.662	22.963.630.662	-

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	88.675.027	91.469.383
- Tiền gửi Ngân hàng	1.272.759.766	23.256.077.463
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	159.909.386	2.942.490.822
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	1.112.850.380	20.313.586.641
Cộng	1.361.434.793	23.347.546.846

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
1. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
2. Của người đầu tư		
- Cổ phiếu	156.884.223	2.174.150.131.000
Tổng cộng	156.884.223	2.174.150.131.000

5.3. Đầu tư ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm (*)		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
I. Chứng khoán chứng mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	1.002.187	991.104	24.617.505.221	24.616.040.221	19.955.476	114.500.000	(10.775.682.857)	(11.908.871.397)	13.861.777.840	12.821.668.824
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.002.187	991.104	24.617.505.221	24.616.040.221	19.955.476	114.500.000	(10.775.682.857)	(11.908.871.397)	13.861.777.840	12.821.668.824
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	17.927.813.198	15.136.320.431	-	-	-	-	17.927.813.198	15.136.320.431
Tổng cộng	1.002.187	991.104	42.545.318.419	39.752.360.652	19.955.476	114.500.000	(10.775.682.857)	(11.908.871.397)	31.789.591.038	27.957.989.255

(*) Xem thuyết minh 5.4

5.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cổ phiếu ủy thác đầu tư ⁽¹⁾	7.092.297.318	12.085.737.971
- Dự phòng cổ phiếu niêm yết ⁽²⁾	5.581.537.697	7.415.321.697
- Dự phòng cổ phiếu OTC ⁽²⁾	5.194.145.160	4.493.549.700
Cộng	17.867.980.175	23.994.609.368

⁽¹⁾ Xem thuyết minh 5.9

⁽²⁾ Xem thuyết minh 5.3

5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	4.269.925.311	1.756.710.609	284.737.750	6.311.373.670
2. Tăng trong năm	17.380.000	-	-	17.380.000
3. Giảm trong năm	1.541.483.180	271.238.128	-	1.812.721.308
4. Số dư cuối năm	2.745.822.131	1.485.472.481	284.737.750	4.516.032.362
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	3.177.693.641	1.007.378.408	136.917.490	4.321.989.539
2. Tăng trong năm	463.010.114	400.567.087	14.461.911	878.039.112
3. Giảm trong năm	964.724.434	142.400.034	-	1.107.124.468
4. Số dư cuối năm	2.675.979.321	1.265.545.461	151.379.401	4.092.904.183
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.092.231.670	749.332.201	147.820.260	1.989.384.131
2. Tại ngày cuối năm	69.842.810	219.927.020	133.358.349	423.128.179

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là: 1.304.299.796 đồng.

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3.399.583.621	3.399.583.621
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3.399.583.621	3.399.583.621
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	865.967.455	865.967.455
2. Tăng trong năm	481.094.096	481.094.096
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.347.061.551	1.347.061.551
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.533.616.166	2.533.616.166
2. Tại ngày cuối năm	2.052.522.070	2.052.522.070

5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.115.616.804
- Tiền lãi phân bổ	227.046.254
Cộng	1.462.663.058

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.100.011	7.540.409
- Thuế thu nhập cá nhân	16.982.100	99.383.174
Cộng	19.082.111	106.923.583

5.9. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	4.000.000	-	-	281.200.000	277.200.000	8.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Phải thu khác	46.756.215.249	1.087.048	1.087.048	16.651.140.638	39.042.271.802	24.365.084.085 ^(a)	12.070.882.800 ^(b)	12.070.882.800	6.277.382.797 ^(c)
Tổng cộng:	46.760.215.249	1.087.048	1.087.048	16.932.340.638	39.319.471.802	24.373.084.085	12.070.882.800	12.070.882.800	6.277.382.797

(a) Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ủy thác đầu tư ^(*)	20.735.000.000	24.735.000.000
+ Nguyễn Trung Hiếu	8.425.000.000	12.025.000.000
+ Phạm Thị Lan Anh	4.990.000.000	4.490.000.000
+ Nguyễn Nhật Tân	7.320.000.000	8.220.000.000
- Phải thu khách hàng cầm cố	865.400.000	21.005.093.000
- Phải thu về chứng khoán Repo	56.418.000	56.418.000
- Phải thu các đối tượng khác	2.708.266.085	959.704.249
Cộng	24.365.084.085	46.756.215.249

(*) Hiện nay, Công ty không còn chức năng tự doanh chứng khoán nên Công ty chuyển qua hình thức ủy thác đầu tư cho các cá nhân.

Công ty đã lập dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số tiền là 7.092.297.318 đồng (xem thuyết minh mục 5.4)

(b) Số quá hạn gồm:

- Bảo lãnh đầu tư khó đòi ^(*)	12.013.377.752
- Phải thu khác	1.087.048
- Tạm ứng	56.418.000
Cộng	12.070.882.800

(*) Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2012 của các chứng khoán còn lại trong tài khoản đầu tư của các cá nhân được bảo lãnh này là 5.793.500.003 đồng. Sau khi bù trừ giá trị thu hồi ước tính của các chứng khoán này, Công ty đã lập dự phòng bảo lãnh đầu tư khó đòi với số tiền là 6.219.877.749 đồng (xem thuyết minh 5.9c).

(c) Chi tiết lập dự phòng gồm:

- Bảo lãnh đầu tư khó đòi	6.219.877.749
- Phải thu khác	1.087.048
- Tạm ứng	56.418.000
Cộng	6.277.382.797

5.10. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo lãnh đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư (*)	12.083.118.764	11.558.436.106
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.999.000	3.999.000
- Tạm ứng của nhân viên Công ty	-	77.309.100
Cộng	12.087.117.764	11.639.744.206

(*) Trong đó bảo lãnh đầu tư chứng khoán khó đòi chi tiết gồm:

- Võ Thị Kim Hạnh	3.599.375.002
- Đàm Thị Thiện	4.844.307.809
- Hoàng Thị Thanh Hương	3.569.694.941
Cộng	12.013.377.752

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	11.350.511	25.478.209
- Phải trả khác	2.159.559.150	2.624.565.812
Cộng	2.170.909.661	2.650.044.021

5.12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm trước	Số đầu năm nay	Số tăng/ giảm				Số cuối năm trước	Số cuối năm này
			Năm trước		Năm nay			
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I - Vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	15.096.420.000	15.096.420.000	-	-	-	-	15.096.420.000	15.096.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.160.361.540	1.160.361.540	-	-	-	-	1.160.361.540	1.160.361.540
8. Quỹ dự phòng tài chính	451.151.282	451.151.282	-	-	-	-	451.151.282	451.151.282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32.871.956.664)	(46.726.344.820)	(13.854.388.156)	-	(3.103.985.107)	-	(46.726.344.820)	(49.830.329.927)
Tổng cộng:	73.835.976.158	59.981.588.002	(13.854.388.156)	-	(3.103.985.107)	-	59.981.588.002	56.877.602.895

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động kinh doanh	14.618.932.322	26.121.583.829
- Chi phí trực tiếp chung	3.014.010.063	4.236.755.798
- Hoàn nhập dự phòng	(10.918.010.511)	-
Cộng	6.714.931.874	30.742.510.847

6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.227.122.553	3.201.499.929
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	120.336.684	363.092.618
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.135.277	645.681.309
- Phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.884.788	1.893.717.014
- Chi phí bằng tiền khác	778.680.813	776.761.057
Cộng	4.323.160.115	6.883.751.927

6.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.103.985.107)	(13.854.388.156)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.103.985.107)	(13.854.388.156)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(345)	(1.539)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (xem thuyết minh 5.1)

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	1.112.828.380	20.313.586.641

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

8.1. Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình - Tanimex	Cổ đông lớn chiếm 40% vốn điều lệ Công ty	Góp vốn	36.000.000.000

8.2. Thông tin báo cáo bộ phận

▪ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Ủy thác đầu tư	Bộ phận khác	Tổng bộ phận
Năm nay				
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.147.554.236	2.564.066.904	3.245.900.239	7.957.521.379
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	998.794.717	1.192.508.405	1.509.618.689	3.700.921.811
Chi phí trực tiếp	813.412.842	971.172.188	1.229.425.033	3.014.010.063
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	335.346.677	400.386.310	506.856.517	1.242.589.505
Năm trước				
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	3.811.974.504	2.994.928.684	16.964.971.430	23.771.874.618
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.250.369.989	3.339.359.952	18.916.025.108	26.505.755.049
Chi phí trực tiếp	679.391.312	533.772.858	3.023.591.628	4.236.755.798
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	(1.117.786.797)	(878.204.127)	(4.974.645.306)	(6.970.636.229)

▪ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.3. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	766.200.000	853.200.000
- Tiền thưởng	-	-
Cộng	766.200.000	853.200.000

Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

8.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Chứng khoán thương mại	24.677.338.245	15.757.751.284	24.677.338.245	15.757.751.284
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.361.434.793	23.347.546.846	1.361.434.793	23.347.546.846
Phải thu khách hàng	8.000.000	4.000.000	8.000.000	4.000.000
Trả trước cho người bán	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	24.365.084.085	46.756.215.249	24.365.084.085	46.756.215.249
Tài sản ngắn hạn khác	12.087.117.764	11.639.744.206	12.087.117.764	11.639.744.206
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.277.382.797)	(1.087.048)	(6.277.382.797)	(1.087.048)
Cộng	56.221.592.090	97.504.170.537	56.221.592.090	97.504.170.537
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.112.828.380	20.313.586.641	1.112.828.380	20.313.586.641
Phải trả cho người bán	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước	12.000.000	23.000.000	12.000.000	23.000.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.671.349	7.191.083	24.671.349	7.191.083
Phải trả khác	2.170.909.661	2.650.044.021	2.170.909.661	2.650.044.021
Cộng	3.320.409.390	42.993.821.745	3.320.409.390	42.993.821.745

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

8.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

8.5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	-	-	-
Người mua trả tiền trước	12.000.000	-	12.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.112.828.380	-	1.112.828.380
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.671.349	-	24.671.349
Các khoản phải trả khác	2.170.909.661	-	2.170.909.661
Cộng	3.320.409.390	-	3.320.409.390
Số đầu năm			
Vay và nợ	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả cho người bán	-	-	-
Người mua trả tiền trước	23.000.000	-	23.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20.313.586.641	-	20.313.586.641
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	7.191.083	-	7.191.083
Các khoản phải trả khác	2.650.044.021	-	2.650.044.021
Cộng	42.993.821.745	-	42.993.821.745

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013.

Người lập biểu

Tranh

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng

Tranh

PHẠM VĂN TRANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN LIỆT